

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT TRONG GIẢNG DẠY PHÓ TỪ TÌNH THÁI TIẾNG HÀN DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT NAM - TRỌNG TÂM VÀO QUAN HỆ HỒ ỨNG CỦA PHÓ TỪ TÌNH THÁI

Nguyễn Thị Hồng Vân¹

Tóm tắt: Việc học ngoại ngữ ở các cấp độ khác nhau lại đòi hỏi những yêu cầu khác nhau đối với người học. Ở trình độ sơ cấp, những nội dung liên quan đến ngữ pháp để đảm bảo yếu tố đúng thường được ưu tiên. Tuy nhiên, khi bước sang các cấp học cao hơn là trung cấp và cao cấp, bên cạnh việc đúng ngữ pháp, sinh viên còn phải biết nói, biết viết sao cho uyển chuyển và tự nhiên. Để đạt được điều này, thay vì chỉ đơn thuần sử dụng các thành phần chính trong câu, sinh viên cũng cần biết cách sử dụng linh hoạt các thành phần phụ có chức năng bổ sung nghĩa cho câu. Phó từ nói chung và phó từ tình thái nói riêng không phải là thành phần chính của câu dẫn đến một thực tế đó là việc dạy - học phó từ cũng như phó từ tình thái chưa có được sự quan tâm đúng mức. Theo đó, các nghiên cứu liên quan đến vấn đề này cũng chưa có nhiều.

Với tư cách là giảng viên đã và đang giảng dạy tiếng Hàn Quốc tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa (NN&VH) Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, xuất phát từ thực tế giảng dạy, bản thân người viết hiểu rõ những khó khăn mà sinh viên Khoa NN&VH Hàn Quốc đang gặp phải trong việc sử dụng phó từ nói chung và phó từ tình thái nói riêng, đặc biệt đó là các lỗi sai liên quan đến quan hệ hồ ứng của phó từ này. Chính vì vậy, tác giả quyết định lựa chọn đề tài này với mục đích đó là điều tra mức độ hiểu biết về phó từ tình thái tiếng Hàn của người Việt Nam, từ cơ sở đó giúp đưa ra mục lục phó từ tình thái tiếng Hàn dành cho người Việt Nam và một số đề xuất giúp giảng dạy phó từ tình thái tiếng Hàn một cách hiệu quả.

Từ khóa: Phó từ tình thái, quan hệ hồ ứng, người Việt Nam học tiếng Hàn, giáo dục tiếng Hàn.

SUGGESTIONS ON TEACHING KOREAN MODAL ADVERBS FOR VIETNAMESE - FOCUSED ON CORRELATIVE RELATIONSHIPS OF MODAL ADVERBS

Abstract: Learning foreign languages at different levels requires different expectations from students. At the primary level, accuracy in grammatical contents is prioritized. However, at higher levels include intermediate level and advanced level, besides grammatical precision, students must have the capacity of speaking and writing fluently and naturally. In order to accomplish this, students are not only expected to merely use main components in a sentence, but they must also understand how to flexibly use supplemental components as modifiers in a sentence. Adverbs, in general, and modal adverbs, in particular, are evidently not main components in a sentence, and a conspicuous reality is that teaching and learning adverbs as well as modal adverbs have not been getting proper attention in language education. Thus, related studies are relatively insufficient.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN
Email: hongvan2509.vnkr@gmail.com

As a lecturer who has been teaching Korean language in the Faculty of Korean Language and Culture at Vietnam National University, Hanoi - University of Languages and International Studies, the writer themselves understands obstacles that students of the Faculty of Korean Language and Culture encounter in embracing adverbs and modal adverbs, especially there are plenty inaccuracies related to correlative conjunctions. Hence, the writer decided to choose this topic aiming for investigating the knowledge capital of Vietnamese in Korean morphological adverbs, specifically students in the Faculty of Korean Language and Culture at Vietnam National University, Hanoi – University of Languages and International Studies at intermediate level and above, basing on that to build up a table of contents of Korean adverbs for Vietnamese and to make proposals for efficient teaching Korean adverbs.

Keywords: *Modal adverbs, correlative relationships, Vietnamese learning Korean, teaching Korean.*

1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Khái niệm phó từ tình thái

Khi đề cập đến định nghĩa về phó từ tình thái, tuy cùng một đối tượng nghiên cứu giống nhau nhưng tùy thuộc vào từng nhà nghiên cứu mà đối tượng này có thể được định nghĩa theo những cách khác nhau. Phải kể đến trong số đó là các nghiên cứu của Choi Hyun Bae (1937, 1989:599), Kim Min Su (1971:153-159), Hwang Mun Yong – Min Hyun Sik (1993:190), Jang Yeong Hee (1994:1), Son Nam Ik (1995:25), Seo Jeong Su (1996:858), Go Yeong Geun – Gu Bon Kwan (2008:133). Tuy được định nghĩa bằng những cách diễn đạt khác nhau hoặc tên gọi có thể khác nhau, nhưng trong phần lớn các định nghĩa của các giả nói trên đều xuất hiện từ khoá “태도 (thái độ)”. Thông qua đó cho thấy, dù được định nghĩa theo phương pháp nào thì phó từ tình thái cũng đều có chung một chức năng đó là biểu hiện thái độ của người nói. Trong số các định nghĩa của các tác giả nêu trên, bài viết sẽ dựa theo cơ sở lý luận của Jang Yeong Hee (1994) khi phó từ tình thái được định nghĩa là phó từ “주로 문구에 위치하여 문장의 명제에 대한 화자의 심적 태도를 나타내 보이는 것 (có vị trí chủ yếu ở đầu câu, thể hiện thái độ của người nói về mệnh đề trong câu)”.

1.2. Đặc trưng của phó từ tình thái

Phó từ tình thái là một loại phó từ do đó nó cũng mang những đặc trưng vốn có của phó từ. Ngoài ra, phó từ tình thái còn mang trong mình những đặc trưng dưới đây:

Thứ nhất, phó từ tình thái chủ yếu nằm ở đầu câu, tuy nhiên cũng có những trường hợp đặt phó từ tình thái ở giữa câu sẽ khiến cho câu văn tự nhiên hơn đặt ở đầu câu.

(1) 한국어들 전혀 몰라서 한글하고 인사말 정도만 가르쳐 주고 있어요.¹

(Vi họ hoàn toàn không biết tiếng Hàn nên tôi đang chỉ dạy cho họ bảng chữ cái và những câu chào hỏi.)

(1*) * 전혀 한국어들 몰라서 한글하고 인사말 정도만 가르쳐 주고 있어요.

(Chúng hoàn toàn không biết tiếng Hàn nên hiện giờ tôi chỉ đang dạy chúng bảng chữ cái và câu chào.)

¹ Đại học Kyung Hee, Giáo trình [한국어] 1, (2).

Theo Son Nam Ik (1995), “전혀 (hoàn toàn... không)” là phó từ tình thái. Thế nhưng ở ví dụ (1), dù là phó từ tình thái nhưng “전혀 (hoàn toàn... không)” không được đặt ở vị trí đầu câu mà được đặt ở giữa câu. Việc đặt “전혀” ở vị trí đầu câu như ví dụ (1*) sẽ khiến cho câu văn không được tự nhiên.

Thứ hai, so với các phó từ khác, nhiều phó từ tình thái có mối quan hệ hô ứng.

Hô ứng ý chỉ việc phải sử dụng hai từ cùng một lúc mới có thể tạo nên một câu đúng về mặt ngữ pháp. Và trong số những phó từ tình thái đó, có rất nhiều phó từ tình thái tạo mối quan hệ hô ứng như:

(2) 아이는 예약한 식당을 별로 좋아하지 않았다. ¹

(Bọn trẻ không thích nhà hàng đã đặt trước cho lắm.)

Ở ví dụ (2), phó từ tình thái “별로 (không... mấy)” có mối quan hệ hô ứng với vị ngữ mang ý nghĩa phủ định. Có nghĩa là nó cần được kết hợp với một vị ngữ mang ý nghĩa phủ định. Cụ thể ở ví dụ này, nếu sử dụng phó từ “별로” mà vị ngữ sử dụng từ “좋아한다 (thích)” là không phù hợp mà thay vào đó cần sử dụng với “지 않다 (không...)” mang ý nghĩa phủ định.

Trái lại, ví dụ (3) lại cho thấy quan hệ hô ứng giữa phó từ tình thái với vị ngữ mang ý nghĩa tích cực. Đặc biệt, có rất nhiều trường hợp phó từ “반드시 (nhất định)” kết hợp với “아/어야 (phải)”.

(3) 별도의 관람료는 없으나 반드시 홈페이지를 통해 사전 예약을 해야 한다.

(Không có vé tham quan riêng nhưng nhất định phải đặt trước qua trang chủ.)

Thêm vào đó, cũng có những phó từ tạo quan hệ hô ứng với vị ngữ mang ý nghĩa dự đoán, vĩ tổ nghi vấn, cảm thán, đuôi câu, vĩ tổ liên kết...

(4) 아마 3분쯤 뒤면 경찰이 달려올 것이다. ²

(Có lẽ 3 phút sau cảnh sát sẽ chạy đến.)

(5) 아니, 도대체 어떻게 된 일어요? ³

(Không, rốt cuộc là việc như thế nào?)

(6) 휴대 전화를 아무리 찾아도 없네. ⁴

(Mặc dù tìm mãi mà vẫn không thấy điện thoại di động đâu.)

(7) 모름지기 너는 내 말에 소중해야 한다. ⁵

(Nhất định bạn phải tôn trọng lời nói của tôi.)

Theo trật tự, ví dụ (4) – (7) là những ví dụ về các phó từ tạo quan hệ hô ứng với vị ngữ mang ý nghĩa dự đoán, vĩ tổ nghi vấn, đuôi câu, vĩ tổ liên kết. Phó từ “아마 (có lẽ)” là “từ thể hiện ý

¹ Đại học Kyung Hee, Giáo trình [한국어 중급1].

² Trường Đại học Korea, giáo trình [한국어 3].

³ Trường Đại học Yonsei, giáo trình [연세 한국어5].

⁴ Tập hợp bộ đề năng lực tiếng Hàn (Topik) lần 20-33, trình độ Trung cấp.

⁵ Viện Ngôn ngữ quốc gia (2005), ‘외국인을 위한 한국어 문법1’, Nhà xuất bản: 컴컴니케이선북스.

nghĩa tuy không thể kết luận chính xác nhưng dựa vào suy đoán hay suy nghĩ thì khả năng xảy ra cao” do đó nó phải kết hợp với vị ngữ mang ý nghĩa dự đoán như “을 것이다 (sẽ)” ở trong ví dụ (4). Hay đối với ví dụ (6), “아무리 (mặc dù)” được định nghĩa đó là “dù có như vậy thì...” nên việc kết hợp với vị từ liên kết “-아도/어도 (dù)” là một trong những ví dụ điển hình cho quan hệ hô ứng của phó từ tình thái.

1.3. Phân loại phó từ tình thái

Cũng giống với phân loại phó từ, việc phân loại phó từ tình thái cũng được thực hiện theo những phương pháp và cơ sở lý luận khác nhau. Cho đến nay, có thể kể đến hệ thống phân loại phó từ tình thái của Hwang Mun Yong – Min Hyun Sik (1993:190-192), Jang Yeong Hee (1994), Son Nam Ik (1995:52-62), Seo Jeong Su (2005). Theo Hwang Mun Yong – Min Hyun Sik (1993:190-192), phó từ tình thái được chia ra làm 3 loại lớn gồm: 사실법 양태부사 (phó từ tình thái thể hiện sự thật), 가정법 양태부사 (Phó từ tình thái thể hiện sự giả định), 의지법 양태부사 (Phó từ tình thái thể hiện ý chí). Tuy nhiên, thay vì chia phó từ tình thái thành 3 loại lớn giống như Hwang Mun Yong – Min Hyun Sik (1993:190-192), các nghiên cứu Jang Yeong Hee (1994), Son Nam Ik (1995:52-62), Seo Jeong Su (2005) chia phó từ tình thái thành các loại nhỏ hơn, chi tiết hơn với các tên gọi khác nhau. Tuy nhiên, tất cả các nghiên cứu vừa đề cập đến đều cùng một kiểu phân loại phó từ tình thái dựa theo ý nghĩa của chúng.

2. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT TRONG GIẢNG DẠY PHÓ TỪ TÌNH THÁI TIẾNG HÀN

2.1. Xây dựng mục lục phó từ tình thái tiếng Hàn

Một trong những khó khăn của việc giảng dạy phó từ tình thái tiếng Hàn đó là hạng mục từ vựng này xuất hiện nhỏ lẻ trong các giáo trình mà không được trình bày thành một nội dung cụ thể và thống nhất. Bên cạnh đó, cho đến nay vẫn chưa có một mục lục phó từ tình thái tiếng Hàn được xây dựng riêng nhằm phục vụ cho việc giảng dạy phó từ tình thái tiếng Hàn. Đó được xem là một trong những nguyên nhân gây ra sự khó khăn trong việc giảng dạy phạm trù từ vựng nói trên. Do đó, việc đưa ra danh mục phó từ tình thái tiếng Hàn dùng trong giảng dạy dưới đây được hi vọng sẽ giúp ích cho việc giáo dục phó từ tiếng Hàn nói chung và phó từ tình thái tiếng Hàn nói riêng.

Bảng 1: Mục lục phó từ tình thái tiếng Hàn dùng trong giảng dạy

Cấp	Phó từ tình thái	Số lượng (từ)	Tỉ lệ (%)
1	별로01, 왜02, 정말02/정말01, 특히, 혼자01/혼자02	5	5
2	각각02/각각01, 또한, 물론02/물론01, 반드시, 사실01/사실02, 아마, 아무리01, 역시, 전혀, 진짜02/진짜01, 특별히, 역시	12	11.9
3	거꾸로, 결국02/결국01, 다행히, 당연히, 또한, 분명히, 영01, 일부러, 절대01/절대02, 전대로, 정말로, 못04, 물론없이, 혹은	13	12.9
4	게다가01, 결코, 과연, 굳이, 그다지, 꼭01, 다만, 단지02, 대개02/대개01, 내약02/내약01, 도대체, 도리어, 도무지, 도저히, 또다시, 무엇보다, 마땅히, 마저, 미지, 못생, 미혹01, 설마, 삼촌, 아마도, 아무래도01, 아무튼, 아예, 어쩔01, 어쩌면01, 이젠지, 여간, 오로지, 오직, 오히려, 제발, 좀처럼, 자라라, 자마, 참으로, 하간, 확실히	41	40.6

5	단05, 대체00/대체01, 설사02, 어찌, 의외로, 이루01, 이어서, 정02, 히마더민, 하이간, 폴로18	11	10.9
6	가령, 각기01/각기02, 구내어, 그나저나, 기어어, 기어코, 기필코, 날날이, 부디, 비단, 설령, 아부조쪽, 이를테면, 하물며, 한사코, 헛되이, 혹시나, 흡사	18	17.8
Tổng		101	100

Mục lục trên được xây dựng dựa trên phân loại phó từ tình thái của các nhà nghiên cứu Ihwang Mun Yong – Min Hyun Sik (1993:190-192), Jang Yeong Hee (1994), Son Nam Ik (1995:52-62), Seo Jeong Su (2005) cùng với tài liệu “Nghiên cứu áp dụng quá trình chuẩn tiếng Hàn dùng trong quốc tế”¹ của Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc. Từ Bảng 1 có thể thấy, cấp 4 (tương đương với trình độ Trung cấp 2) là giai đoạn sinh viên cần tiếp thu số lượng phó từ tình thái nhiều nhất so với các cấp còn lại với 41 phó từ. Bên cạnh đó, cấp 1 (tương đương với trình độ Sơ cấp 1) là cấp có số lượng phó từ tình thái mà sinh viên cần nắm được ở mức thấp nhất với chỉ 5 phó từ. Các cấp còn lại không có sự chênh lệch nhiều về số lượng của các phó từ tình thái tiếng Hàn. Cụ thể: cấp 2 (12 phó từ), cấp 3 (13 phó từ), cấp 5 (11 phó từ), cấp 6 (18 phó từ).

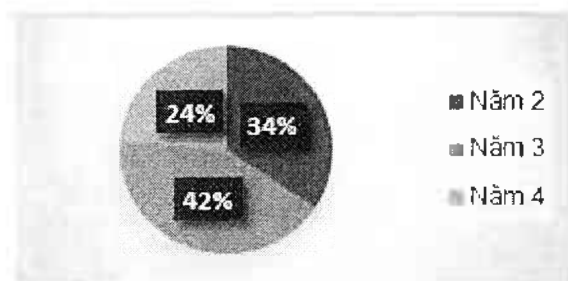
2.2. Điều tra mức độ hiểu biết về phó từ tình thái tiếng Hàn của người Việt Nam

Nhằm mục đích nắm bắt được mức độ hiểu biết về phó từ tình thái tiếng Hàn của người Việt Nam, bài nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát với số lượng là 65 sinh viên năm 2 – năm 4 đang theo học tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN. Đây là đối tượng đang theo học trình độ Trung cấp trở lên. Khảo sát gồm 3 phần lớn với tổng 21 câu hỏi liên quan đến: Thông tin cá nhân (2 câu), câu hỏi liên quan đến tình hình sử dụng phó từ tình thái (5 câu), câu hỏi đánh giá mức độ hiểu biết trong sử dụng phó từ tình thái (10 câu), câu hỏi sau khảo sát (4 câu).

* Thông tin cá nhân

Những sinh viên tham gia vào khảo sát nói trên cụ thể như sau:

1. Bạn là sinh viên năm mấy?



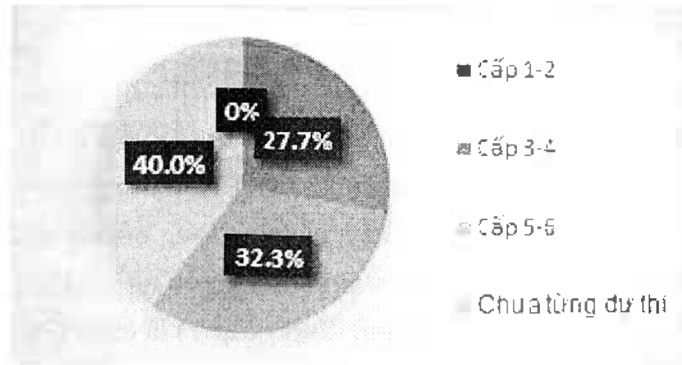
Năm	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Năm 2	22	34.4
Năm 3	27	41.5
Năm 4	15	24.1

Biểu đồ 1: Thông tin về đối tượng tham gia khảo sát (năm học)

¹ “Nghiên cứu áp dụng quá trình chuẩn tiếng Hàn dùng trong quốc tế” của Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc đã đưa ra bảng từ vựng từ cấp 1 đến cấp 6 để phục vụ cho việc giảng dạy tiếng Hàn. Theo như bảng này, từ vựng cấp 1 đến cấp 4 có 5960, từ vựng cấp 5 có 2365, từ vựng cấp 6 có 2580 từ.

Trong số 65 người tham gia khảo sát, số lượng sinh viên năm 3 tham gia nhiều nhất với 27 sinh viên (chiếm 41.5%), năm 2 với 22 sinh viên (chiếm 34.1%) và thấp nhất là sinh viên năm 4 với 15 sinh viên (chiếm 24.1%).

2. Năng lực tiếng Hàn (TOPIK):



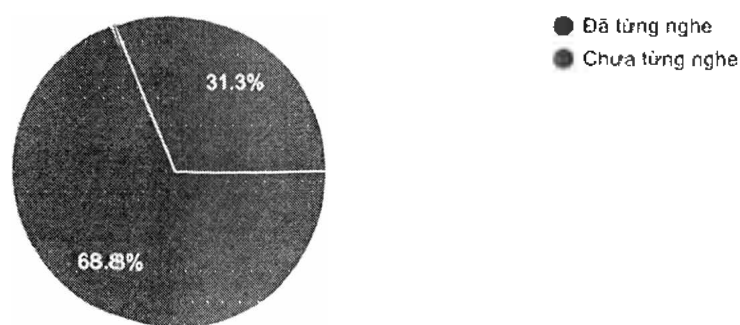
Topik	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Cấp 1-2	0	0
Cấp 3-4	18	27.7
Cấp 5-6	21	32.3
Chưa từng dự thi	26	40

Biểu đồ 2: Năng lực tiếng Hàn của đối tượng tham gia khảo sát

Đối tượng được lựa chọn làm khảo sát là sinh viên năm 2 trở nên, tương đương với trình độ Tiếng Hàn ở mức độ Trung cấp trở lên. Khi được hỏi về năng lực Tiếng Hàn Topik, tỷ lệ sinh viên đạt cấp 5-6 (trình độ cao cấp) là 21 32.3%, cấp 3-4 là 27.7%, không có sinh viên nào đạt cấp 1-2, 40% còn lại chưa từng dự thi Topik.

* Câu hỏi liên quan đến tình hình sử dụng phó từ tình thái của sinh viên Việt Nam

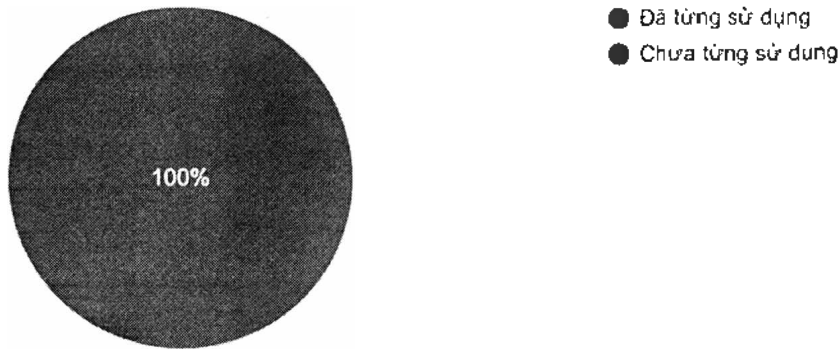
1. Trong quá trình học tiếng Hàn, bạn đã từng nghe tới khái niệm “양태부사 (Phó từ tình thái)” chưa?



Biểu đồ 3: Tình hình tiếp cận với khái niệm “양태부사 (Phó từ tình thái)”

Với câu hỏi liên quan đến việc đã từng nghe tới khái niệm “양태부사 (Phó từ tình thái)” chưa, có 44 sinh viên (chiếm 68.8%) trả lời rằng đã từng nghe về khái niệm nói trên, 21 sinh viên còn lại (chiếm 31.3%) trả lời rằng mình chưa từng nghe thấy khái niệm này. Từ con số trên có thể đánh giá rằng, tuy số lượng sinh viên đã từng nghe khái niệm về phó từ tình thái cao hơn hẳn nhưng con số 31.3% sinh viên trả lời rằng họ chưa từng nghe thấy khái niệm này cũng đã phản ánh thực trạng việc giáo trình tiếng Hàn hiện nay chưa đề cập tới khái niệm về phó từ tình thái tiếng Hàn.

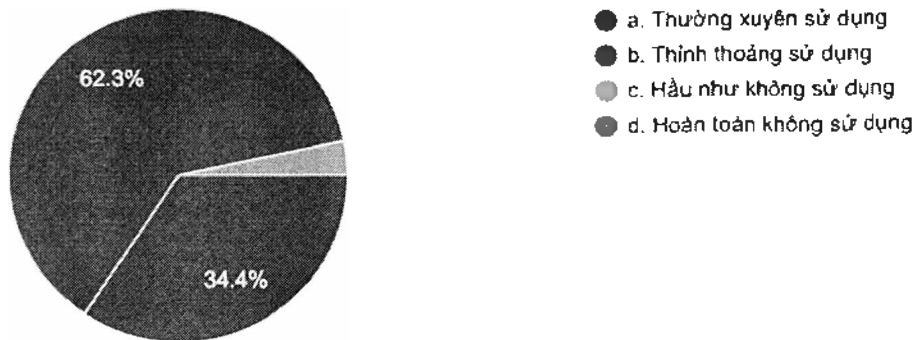
2. Khi xét đến khái niệm về phó từ tình thái tiếng Hàn dưới đây, bạn nghĩ rằng mình đã từng sử dụng phó từ tình thái tiếng Hàn chưa?



Biểu đồ 4: Tình hình sử dụng phó từ tình thái tiếng Hàn

Trong câu khảo sát trước đó, mặc dù có 21 sinh viên (chiếm 31.3%) trả lời rằng họ chưa từng nghe về khái niệm phó từ tình thái tiếng Hàn, nhưng khi đưa ra khái niệm về phó từ tình thái tiếng Hàn, thì 100% sinh viên đều trả lời rằng họ đã từng sử dụng phó từ tình thái tiếng Hàn. Điều đó cho thấy, sinh viên đều đã sử dụng phó từ tình thái tiếng Hàn mặc dù có những trường hợp không nắm được tên gọi của các phó từ đó là gì.

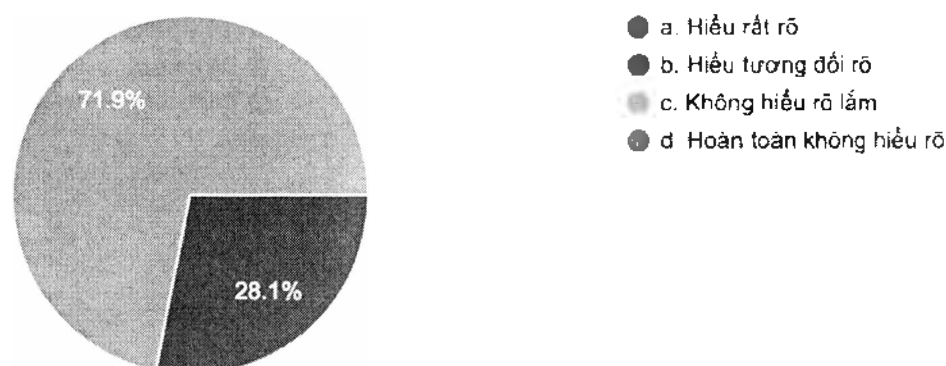
3. Bạn có thường xuyên sử dụng phó từ tình thái tiếng Hàn không? (Nếu trả lời “Chưa từng sử dụng” ở câu 2, xin hãy trả lời câu 4).



Biểu đồ 5: Tần suất sử dụng phó từ tình thái tiếng Hàn

Ở câu hỏi khảo sát này, hầu hết sinh viên đều cho biết mình “thường xuyên sử dụng” hoặc “thành thạo sử dụng” phó từ tình thái tiếng Hàn. Cụ thể, số lượng người trả lời “thành thạo sử dụng” chiếm số lượng nhiều nhất với 39 sinh viên (chiếm 62.3%), 21 sinh viên trả lời “thường xuyên sử dụng” phó từ tình thái (chiếm 34.4%). Số lượng sinh viên trả lời “hầu như không sử dụng” là 2 người, chỉ chiếm 3.2% và không có sinh viên nào trả lời rằng mình “hoàn toàn không sử dụng” phó từ tình thái.

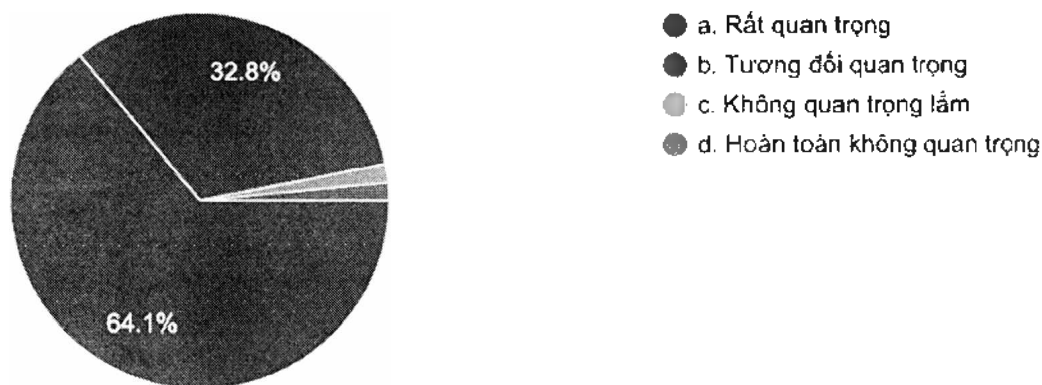
4. Bạn có nghĩ rằng mình hiểu rõ về phó từ tình thái Hàn không?



Biểu đồ 6: Tự đánh giá về mức độ hiểu biết liên quan đến phó từ tình thái trước khảo sát

Mặc dù trả lời rằng mình thường xuyên hoặc thỉnh thoảng sử dụng phó từ tình thái, nhưng sinh viên tham gia khảo sát khi được hỏi về sự đánh giá của bản thân về mức độ hiểu biết phó từ tình thái, phần lớn sinh viên đều trả lời rằng họ “Không hiểu rõ lắm” về phó từ tình thái (chiếm 71.9%). Chỉ có 28.1% nhận xét mình “Hiểu tương đối rõ”, và không có sinh viên nào đánh giá mình “Hiểu rất rõ” hoặc “Hoàn toàn không hiểu rõ” về phó từ tình thái.

5. Bạn nghĩ rằng việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn có quan trọng không?

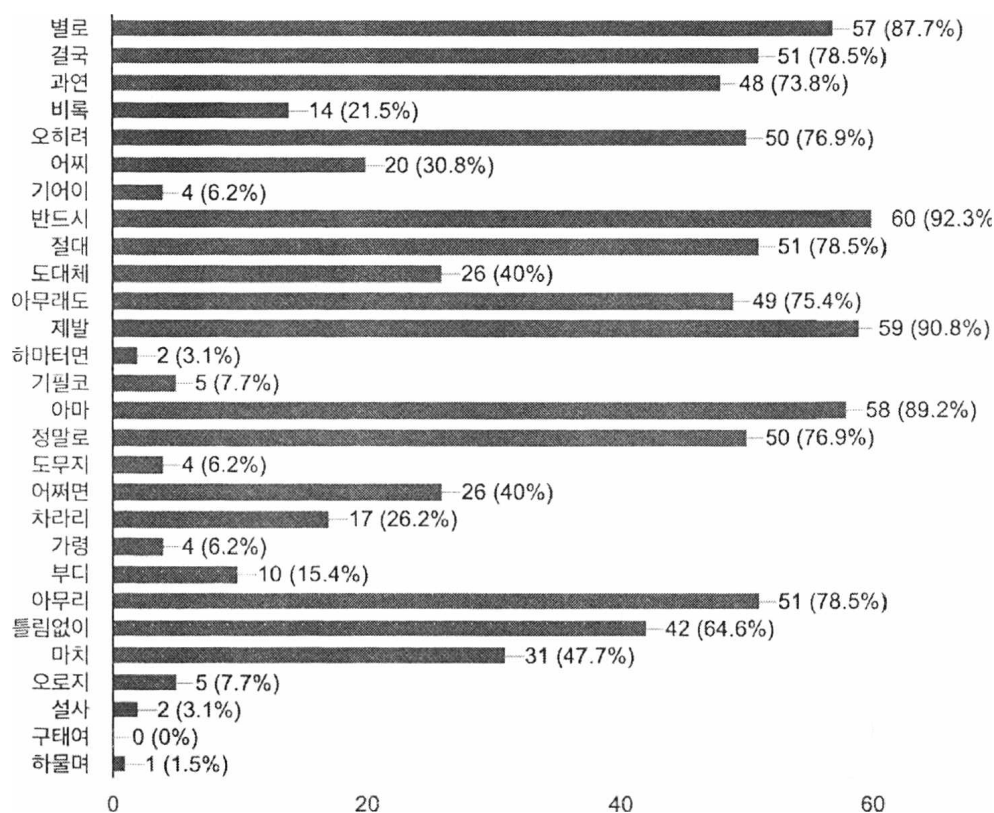


Biểu đồ 7: Đánh giá về tầm quan trọng của dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn

Ở biểu đồ 7, hầu hết sinh viên tham gia khảo sát đều đánh giá việc dạy – học phó từ tình thái là quan trọng (chiếm 96.9%). Cụ thể, số sinh viên cho rằng việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn là “Rất quan trọng” là 41 sinh viên (chiếm 64.1%), “Tương đối quan trọng” là 22 sinh viên (chiếm 32.8%). Vẫn có sinh viên cho rằng việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn là “Không quan trọng” và “Hoàn toàn không quan trọng” tuy nhiên số lượng này không đáng kể (chỉ chiếm 1.5% ở mỗi lựa chọn).

*** Câu hỏi đánh giá mức độ hiểu biết trong sử dụng phó từ tình thái của sinh viên Việt Nam**

1. Bạn đã từng sử dụng các phó từ tình thái nào dưới đây? (Có thể chọn nhiều phương án)



Biểu đồ 8: Việc sử dụng phó từ tình thái của đối tượng tham gia khảo sát

Trong số 28 phó từ tình thái được sử dụng để khảo sát, các phó từ tình thái được nhiều sử dụng nhất gồm: ‘반드시’ (nhất định) (92.3%), ‘제발’ (xin) (90.8%), ‘아마’ (có lẽ) (89.2%), ‘별로’ (không ... mấy) (87.7%), ‘결국’ (kết cục) (78.5%), ‘절대’ (tuyệt đối không) 78.5%), ‘아무리’ (dù) (78.5%). Ngoài ra, các phó từ tình thái gồm: ‘오히려’ (thay vào đó) (76.9%), ‘정말로’ (thật là) (76.9%), ‘아무래도’ (có lẽ) (75.4%), ‘과연’ (quả nhiên, liệu rằng) (73.8%), ‘틀림없이’ (chắc chắn) (64.6%) cũng được biết đến tương đối nhiều. Điểm chung của phó từ trên là đều nằm trong mục lục phó từ tình thái từ cấp 1 – 4 đã được đề cập trước đó.

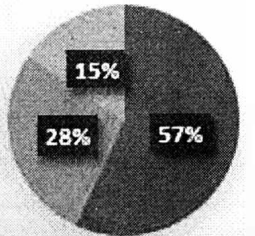
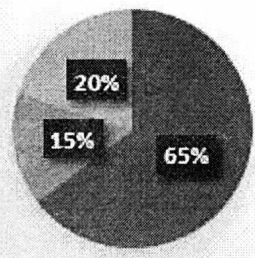
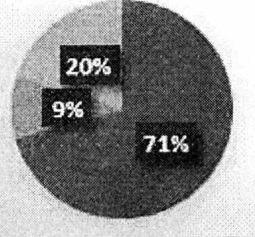
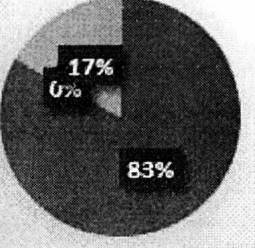
Bên cạnh các phó từ tình thái được sử dụng nhiều, những phó từ tình thái được sử dụng tương đối ít gồm: ‘마치’ (47.7%), ‘도대체’ (40%), ‘어쩌면’ (40%), ‘어찌’ (30.8%), ‘차라리’ (26.2%), ‘비록’ (14%). Đặc biệt, những phó từ như: ‘부디’, ‘기필코’, ‘오로지’, ‘가령’, ‘기어이’, ‘도무지’, ‘하마터면’, ‘설사’, ‘하물며’, ‘구태여’ chủ yếu là những phó từ cấp 5, 6 (trình độ cao cấp) nên được sử dụng rất ít. Thậm chí, phó từ “구태여” là phó từ cấp 6 duy nhất mà không có bất cứ đối tượng tham gia khảo sát nào trả lời rằng đã sử dụng phó từ tình thái trên.

2. Hãy điền các phó từ tình thái thích hợp vào ô trống

Mục đích của nội dung này là điều tra và mức độ hiểu biết thực tế của sinh viên tham gia khảo sát thông qua dạng bài tập điền phó từ tình thái thích hợp vào ô trống. Kết quả sau khi tiến hành khảo sát được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 1: Kết quả của nội dung khảo sát diễn các phó từ tình thái thích hợp vào ô trống

Câu	Cấp độ	Nội dung	Kết quả				
1	2	<p>_____ 지금쯤 부산에 도착했을 것이다.</p> <table border="1"> <tr> <td>Đáp án</td> <td>아마 (45), 아무래도 (2)</td> </tr> <tr> <td>Phương án sai</td> <td>결국 (7), 제발 (6), 당장 (1), 마침내 (1), 제대로 (1)</td> </tr> </table>	Đáp án	아마 (45), 아무래도 (2)	Phương án sai	결국 (7), 제발 (6), 당장 (1), 마침내 (1), 제대로 (1)	<ul style="list-style-type: none"> ■ Không trả lời: 23% ■ Trả lời đúng: 72% ■ Trả lời sai: 5%
Đáp án	아마 (45), 아무래도 (2)						
Phương án sai	결국 (7), 제발 (6), 당장 (1), 마침내 (1), 제대로 (1)						
2	2	<p>_____ 공부를 열심히 해도 성적이 오르지 않는다.</p> <table border="1"> <tr> <td>Đáp án</td> <td>아무리 (44), 비록 (5)</td> </tr> <tr> <td>Phương án sai</td> <td>결국 (1), 꼭 (1), 아마 (1), 아무래도 (6), 어쩌면 (1), 얼마나 (1), 오히려 (2), 정말로 (1)</td> </tr> </table>	Đáp án	아무리 (44), 비록 (5)	Phương án sai	결국 (1), 꼭 (1), 아마 (1), 아무래도 (6), 어쩌면 (1), 얼마나 (1), 오히려 (2), 정말로 (1)	<ul style="list-style-type: none"> ■ Không trả lời: 22% ■ Trả lời đúng: 75% ■ Trả lời sai: 3%
Đáp án	아무리 (44), 비록 (5)						
Phương án sai	결국 (1), 꼭 (1), 아마 (1), 아무래도 (6), 어쩌면 (1), 얼마나 (1), 오히려 (2), 정말로 (1)						
3	3	<p>사흘을 건디다 정만이는 _____ 그 일을 포기하고 받았다.</p> <table border="1"> <tr> <td>Đáp án</td> <td>결국 (30)</td> </tr> <tr> <td>Phương án sai</td> <td>가령 (1), 도대체 (1), 별로 (1), 정말 (1), 차라리 (1)</td> </tr> </table>	Đáp án	결국 (30)	Phương án sai	가령 (1), 도대체 (1), 별로 (1), 정말 (1), 차라리 (1)	<ul style="list-style-type: none"> ■ Không trả lời: 8% ■ Trả lời đúng: 46% ■ Trả lời sai: 46%
Đáp án	결국 (30)						
Phương án sai	가령 (1), 도대체 (1), 별로 (1), 정말 (1), 차라리 (1)						
4	4	<p>교동수단이라고는 _____ 나뭇배뿐이었다.</p> <table border="1"> <tr> <td>Đáp án</td> <td>오로지 (24)</td> </tr> <tr> <td>Phương án sai</td> <td>과연 (2), 결국 (1), 도대체 (1), 바로 (1), 별로 (1), 아마 (1), 아무리(1)</td> </tr> </table>	Đáp án	오로지 (24)	Phương án sai	과연 (2), 결국 (1), 도대체 (1), 바로 (1), 별로 (1), 아마 (1), 아무리(1)	<ul style="list-style-type: none"> ■ Không trả lời: 12% ■ Trả lời đúng: 51% ■ Trả lời sai: 37%
Đáp án	오로지 (24)						
Phương án sai	과연 (2), 결국 (1), 도대체 (1), 바로 (1), 별로 (1), 아마 (1), 아무리(1)						
5	4	<p>_____ 내일 친구가 우리집을 찾아올지도 몰라.</p> <table border="1"> <tr> <td>Đáp án</td> <td>아마 (18), 아무래도 (4)</td> </tr> <tr> <td>Phương án sai</td> <td>어쩌면 (5), 아마도 (2), 가령 (1), 꼭 (1), 도대체 (1), 도부지 (1), 마치 (1), 실마 (1), 틀림없이 (1)</td> </tr> </table>	Đáp án	아마 (18), 아무래도 (4)	Phương án sai	어쩌면 (5), 아마도 (2), 가령 (1), 꼭 (1), 도대체 (1), 도부지 (1), 마치 (1), 실마 (1), 틀림없이 (1)	<ul style="list-style-type: none"> ■ Không trả lời: 23% ■ Trả lời đúng: 43% ■ Trả lời sai: 34%
Đáp án	아마 (18), 아무래도 (4)						
Phương án sai	어쩌면 (5), 아마도 (2), 가령 (1), 꼭 (1), 도대체 (1), 도부지 (1), 마치 (1), 실마 (1), 틀림없이 (1)						
6	4	<p>이런 음식을 먹음 바에야 _____ 안 먹는데 낫다.</p> <table border="1"> <tr> <td>Đáp án</td> <td>차라리 (20), 오히려 (6)</td> </tr> <tr> <td>Phương án sai</td> <td>도대체 (1), 별로 (1), 아마 (1), 아무래도 (2), 아무리 (1), 아예 (1), 절대 (1), 단지 (1)</td> </tr> </table>	Đáp án	차라리 (20), 오히려 (6)	Phương án sai	도대체 (1), 별로 (1), 아마 (1), 아무래도 (2), 아무리 (1), 아예 (1), 절대 (1), 단지 (1)	<ul style="list-style-type: none"> ■ Không trả lời: 14% ■ Trả lời đúng: 46% ■ Trả lời sai: 40%
Đáp án	차라리 (20), 오히려 (6)						
Phương án sai	도대체 (1), 별로 (1), 아마 (1), 아무래도 (2), 아무리 (1), 아예 (1), 절대 (1), 단지 (1)						

7	4	<p>신부의 피부가 _____ 백옥 같았다.</p> <table border="1" data-bbox="263 257 805 425"> <tr> <td>Đáp án</td> <td>마치 (10), 정말 (2), 정말로 (6)</td> </tr> <tr> <td>Phương án sai</td> <td>과연 (2), 오로지 (2), 미인 (1), 부디 (1), 아마 (1), 절대 (1), 조금 (1), 틀림없이 (1)</td> </tr> </table>	Đáp án	마치 (10), 정말 (2), 정말로 (6)	Phương án sai	과연 (2), 오로지 (2), 미인 (1), 부디 (1), 아마 (1), 절대 (1), 조금 (1), 틀림없이 (1)	 <ul style="list-style-type: none"> ■ Không trả lời ■ Trả lời đúng ■ Trả lời sai
Đáp án	마치 (10), 정말 (2), 정말로 (6)						
Phương án sai	과연 (2), 오로지 (2), 미인 (1), 부디 (1), 아마 (1), 절대 (1), 조금 (1), 틀림없이 (1)						
8	5	<p>그렇게 상실하던 사람이 _____ 도둑질을 다 하게 되었을까?</p> <table border="1" data-bbox="263 571 805 739"> <tr> <td>Đáp án</td> <td>어찌 (10)</td> </tr> <tr> <td>Phương án sai</td> <td>오히려 (3), 결국 (2), 과연 (2), 도대체 (2), 어쩌면 (2), 그렇게 (1), 기필코 (1)</td> </tr> </table>	Đáp án	어찌 (10)	Phương án sai	오히려 (3), 결국 (2), 과연 (2), 도대체 (2), 어쩌면 (2), 그렇게 (1), 기필코 (1)	 <ul style="list-style-type: none"> ■ Không trả lời ■ Trả lời đúng ■ Trả lời sai
Đáp án	어찌 (10)						
Phương án sai	오히려 (3), 결국 (2), 과연 (2), 도대체 (2), 어쩌면 (2), 그렇게 (1), 기필코 (1)						
9	5	<p>그는 늦잠을 자는 바람에 _____ 회사에 지각할 뻔했다.</p> <table border="1" data-bbox="263 873 805 996"> <tr> <td>Đáp án</td> <td>하마터면 (6)</td> </tr> <tr> <td>Phương án sai</td> <td>결국 (7), 과연 (3), 그래서 (1), 비록 (1), 틀림없이 (1)</td> </tr> </table>	Đáp án	하마터면 (6)	Phương án sai	결국 (7), 과연 (3), 그래서 (1), 비록 (1), 틀림없이 (1)	 <ul style="list-style-type: none"> ■ Không trả lời ■ Trả lời đúng ■ Trả lời sai
Đáp án	하마터면 (6)						
Phương án sai	결국 (7), 과연 (3), 그래서 (1), 비록 (1), 틀림없이 (1)						
10	6	<p>하루도 못 기다리려든 _____ 한 해를 기다리겠다고?</p> <table border="1" data-bbox="263 1176 805 1377"> <tr> <td>Đáp án</td> <td>하물며 (0)</td> </tr> <tr> <td>Phương án sai</td> <td>오히려 (3), 기필코 (2), 그렇지만 (1), 도무지 (1), 반드시 (1), 아무래도 (1), 어찌 (1), 정말로 (1)</td> </tr> </table>	Đáp án	하물며 (0)	Phương án sai	오히려 (3), 기필코 (2), 그렇지만 (1), 도무지 (1), 반드시 (1), 아무래도 (1), 어찌 (1), 정말로 (1)	 <ul style="list-style-type: none"> ■ Không trả lời ■ Trả lời đúng ■ Trả lời sai
Đáp án	하물며 (0)						
Phương án sai	오히려 (3), 기필코 (2), 그렇지만 (1), 도무지 (1), 반드시 (1), 아무래도 (1), 어찌 (1), 정말로 (1)						

Dựa vào các biểu đồ trên đây, có thể thấy được đặc điểm về việc sử dụng phó từ tình thái tiếng Hàn của đối tượng tham gia khảo sát như sau:

Số lượng sinh viên đưa ra câu trả lời giảm dần theo từng cấp độ. Những câu hỏi ở cấp 2 – 3 (tương ứng với trình độ Sơ cấp – Trung cấp 1) phần lớn sinh viên đều có phương án để đưa ra cho các câu hỏi. Tuy nhiên, bắt đầu với những câu hỏi ở độ khó cấp 4 trở lên (tương đương Trung cấp 2), nhiều sinh viên đã gặp khó khăn ngay từ bước đầu khi không thể đưa ra được bất cứ một phương án nào để điền vào vị trí ô trống còn thiếu. Đặc biệt từ câu 8-10 thuộc cấp độ 5-6, phần lớn sinh viên đều không ra được câu trả lời cho nội dung câu hỏi đặt ra.

Số lượng câu trả lời đúng cũng giảm dần theo từng cấp độ của phó từ tình thái. Ở câu hỏi 1, 2 ứng với cấp 2 của phó từ tình thái, trên 70% sinh viên có thể đưa ra được câu trả lời trùng với đáp án của câu hỏi. Tuy nhiên, ở các câu hỏi ở mức độ cấp 3 trở lên, số lượng sinh viên trả lời đúng phó từ tình thái được yêu cầu có sự giảm mạnh.

Thông qua nội dung khảo sát này có thể dễ dàng nhận thấy, mức độ hiểu biết về phó từ tình thái tiếng Hàn của đối tượng tham gia khảo sát mới chỉ dừng lại ở mức độ sơ cấp, mức hiểu biết

về các từ ở trình độ trung cấp trở lên vô cùng hạn chế, đặc biệt là các phó từ tình thái ở trình độ cao cấp.

3. Chọn phương án KHÔNG PHÙ HỢP để điền vào chỗ trống

Bảng 2: Kết quả của nội dung khảo sát “Chọn phương án KHÔNG PHÙ HỢP để điền vào chỗ trống”

Câu	Nội dung	Kết quả
1	나는 모든 방법을 써서 _____ 1등을 하고야 말겠다.	_____ 자기 것이 아니더라도 물자를 낭비해서는 안 된다.
3	머리를 숙이느니 _____ 죽는 게 나을 것이다.	우리 아이는 _____ 공부를 안 해 걱정이다.
5	그녀는 _____ 울고 말았다.	

Nội dung khảo sát trên đây nhằm mục đích kiểm tra mức độ hiểu biết của sinh viên đối với các phó từ tình thái có ý nghĩa tương tự nhau. Với các biểu đồ kết quả ở trên, có thể thấy rằng, số lượng sinh viên không đưa ra được câu trả lời chiếm tỉ lệ không hề nhỏ. Câu 3, 4 có tỉ lệ sinh viên không đưa ra được câu trả lời cao nhất lần lượt là 37% và 35%. Bên cạnh đó, ở cả 5 câu hỏi đưa ra, số lượng sinh viên tìm ra được phó từ tình thái có ý nghĩa khác với các phó từ tình thái còn lại đều không vượt quá 50%. Đáp án và tỉ lệ lựa chọn được đáp án lần lượt từ câu 1 - 5 là: ‘미판’ (24%), ‘일부러’ (16%), ‘어쩐지’ (37%), ‘도리어’ (22%), ‘또는’ (31%). Điều này cũng cho thấy một thực tế rằng, xuất phát từ việc không nắm rõ ý nghĩa và cách sử dụng phó từ tình thái dẫn đến sự hiểu

biết của sinh viên về những phó từ tình thái có ý nghĩa và cách sử dụng tương tự nhau cũng gặp nhiều vấn đề.

4. Hãy hoàn thành các câu sau sử dụng các cụm từ gợi ý dưới đây

Nội dung khảo sát trên đây nhằm mục đích kiểm tra mức độ hiểu biết của sinh viên về quan hệ hô ứng của phó từ tình thái tiếng Hàn. Ở các câu hỏi đều xuất hiện một phó từ tình thái, yêu cầu đối với sinh viên là dựa vào phó từ tình thái xuất hiện trong câu cùng với các cụm từ gợi ý để hoàn thành câu. Năm phó từ được lựa chọn để khảo sát về quan hệ hô ứng gồm có: ‘아무래도’ (cấp 4), ‘도무지’ (cấp 4), ‘차리리’ (cấp 4), ‘가령’ (cấp 6), ‘부디’ (cấp 6). Kết quả điều tra được cụ thể hoá trong các bảng dưới đây.

1) 연락도 없이 아직까지 들어오지 않는 걸 보면 아무래도 _____ . (무슨 일이 있다)

Bảng 3: Kết quả khảo sát về quan hệ hô ứng của phó từ “아무래도”

Có/không trả lời		Nội dung	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Có trả lời	Đúng	무슨 일이 있는 것 같아(요) (10), 무슨 일이 있을 것 같아(요) (4), 무슨 일이 있나 봐(요) (4), 무슨 일이 있었을 기예요 (2), 무슨 일이 있었을 것이 (2), 무슨 일이 있겠다 (2)	24	37
	Sai	무슨 일이 있어요 (8), 무슨 일 (4), 무슨 일이 있어요? (4), 아무리 (2), 무슨 일이 있었다 (4), 무슨 일이 있었어요 (4), 무슨 일이 있는지 잘 모르겠어요 (2), , 무슨 일이 있습니다 (1)	29	44.6
Không trả lời			12	18.4
Tổng			65	100

“아무래도” là phó từ tình thái cấp 4 tạo quan hệ hô ứng với các biểu hiện dự đoán trong tiếng Hàn như: ‘-(으)ㄴ/르/던 것 같다’, ‘-겠-’, ‘-ㄴ 것이다’, ‘-듯’, ‘-(으)ㄴ/ㄴ/는 모양이다’, ‘-나/ㄴ가 보다’... Trong 65 người tham gia khảo sát, chỉ có 24 người (chiếm 37%) sử dụng đúng quan hệ hô ứng của phó từ tình thái này. Có đến 44.6% sinh viên đưa ra các câu trả lời sai hoặc không sử dụng cấu trúc quan hệ hô ứng với “아무리”. 18.4% còn lại không đưa ra phương án trả lời cho câu hỏi này.

2) 난 안경을 안 쓰면 도무지 _____ . (아부것도/보이다)

Bảng 4: Kết quả khảo sát về quan hệ hô ứng của phó từ “도무지”

Có/không trả lời		Nội dung	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Có trả lời	Đúng	아부것도 보이지 않다/않는다/않아(요)/않습니다 (7), 아부것도 안 보이다/보여요 (6), 아부것도 보이지 못해(요) (4), 아부것도 보이지 못한다 (2), 아부것도 보일 수 없이 (2)	42	64.6%
	Sai	아부것도 보여요 (4), 아부것도 보일 것이다 (4), 아부것도 보일 겁니다 (3), 아무리 보이 (1)	12	18.5%
Không trả lời			11	16.9%
Tổng				100

“도무지” là phó từ tình thái cấp 4 có quan hệ hô ứng với các từ hoặc các cụm cấu trúc phủ định trong tiếng Hàn như: ‘-안’, ‘-못’, ‘-지 않다’, ‘-(으)르 수 없다’... Theo kết quả điều tra trên đây, có thể nhận thấy có tương đối nhiều sinh viên nắm chắc được các yếu tố ngữ pháp có mối quan hệ hô ứng với phó từ này. 64.6% sinh viên đưa ra câu trả lời chính xác. Tỷ lệ sinh viên đưa ra câu trả lời sai hoặc không đưa ra câu trả lời lần lượt là 18.5% và 16.9%. Phương án sai trong câu hỏi này chủ yếu vẫn là việc sử dụng thiếu các từ phủ định tạo quan hệ hô ứng với ‘도무지’ đó là ‘-안’, ‘-못’.

3) _____ 차라리 걷는 편이 낫겠다. (택시를 타다)

Bảng 5: Kết quả khảo sát về quan hệ hô ứng của phó từ “차라리”

Có/không trả lời		Nội dung	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Có trả lời	Đúng	택시를 타느니 (20), 택시를 타기보다는 (3), 택시를 타는 것보다 (2), 택시를 타면 (2), 택시를 탈 바에야 (2)	29	44.6
	Sai	택시를 타는 게 (4), 택시를 탈 때 (2), 택시를 타는 게 비해 (2), 택시를 타다가 (1), 택시를 타 (1)	10	15.4
Không trả lời			26	40
Tổng				100

“차라리” là phó từ tình thái cấp 6 tạo quan hệ hô ứng với ‘-느니’, ‘-기보다’... Trong câu hỏi này, 44.6% sinh viên đưa ra được câu trả lời chính xác về quan hệ hô ứng của phó từ tình thái trên. Các phương án sai chiếm tỷ lệ không nhiều (chỉ chiếm 15.4%). Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên không đưa ra được câu trả lời lại chiếm tỷ lệ tương đối cao là 40%.

4) 가령 _____ 어떻게 하겠니? (내가 내 입장이다)

Bảng 6: Kết quả khảo sát về quan hệ hô ứng của phó từ “가령”

Có/không trả lời		Nội dung	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Có trả lời	Đúng	내가 내 입장이라면 (20), 내가 내 입장이면 (8)	28	43.1
	Sai	내가 내 입장이라서 (9), 내가 내 입장이라도 (4), 내가 내 입장에서 (2), 내가 내 (1)	16	24.6
Không trả lời			21	32.3
Tổng				100

“가령” là phó từ tình thái cấp độ 6 thường kết hợp với các liên kết ngữ pháp biểu hiện sự giả định như: ‘-면’, ‘-는다면’, ‘-거든’... hay các liên kết ngữ pháp biểu hiện sự nhượng bộ như: ‘-아/어도’, ‘-더라도’, ‘-르지라도’... Tuy nhiên, dựa vào ngữ cảnh của câu đã đưa ra thể hiện ý nghĩa giả định, do đó vị trí ô trống còn thiếu cần có các liên kết biểu hiện sự giả định như: ‘-면’, ‘-는다면’, ‘-거든’... Có 43.1% sinh viên đưa ra đúng được liên kết giả định ‘이라면’ hoặc ‘이면’. 24.6% sinh viên trả lời sai trong câu hỏi này chủ yếu là sử dụng cấu trúc nhân quả -아/어서 và cấu trúc nhượng bộ -아/어도. 32.3% còn lại không đưa ra được bất cứ phương án trả lời nào cho câu hỏi được đưa ra liên quan đến phó từ “가령”.

5) 거짓말을 싫어해요. 부디 _____ . (진실을 말해 주다)

Bảng 7: Kết quả khảo sát về quan hệ hô ứng của phó từ “부디”

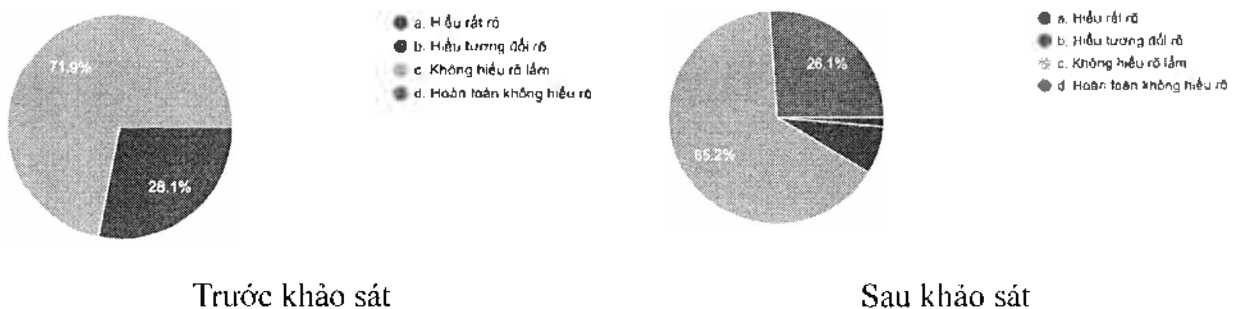
Có/không trả lời		Nội dung	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Có trả lời	Đúng	진실을 말해 주세요 (13), 진실을 말해 줘야 해요 (1), 진실을 말해야 해요 (1), 진실을 말해 주거나 (1), 진실을 말해 주면 좋아요 (1), 진실을 말해주셨으면 좋겠어요 (1)	18	27.7
	Sai	진실을 말해줬다 (1)	1	1.54
Không trả lời			30	70.6
Tổng			65	100

“부디” là phó từ tình thái có quan hệ hô ứng với các đuôi câu mệnh lệnh như: ‘-라’, ‘-자’, ‘-기 바라다/된다, 기대하다’... Trong nội dung khảo sát liên quan đến phó từ này, số lượng sinh viên không đưa ra được phương án trả lời chiếm tới 70.6% - tỉ lệ cao nhất so với hỗn phó từ tình thái còn lại. Bên cạnh đó, tỉ lệ sinh viên đưa ra được phương án đúng cũng vô cùng nhỏ (chiếm 27.7%). Chỉ có 1.54% sinh viên đưa ra phương án trả lời sai trong câu hỏi này.

Từ kết quả điều tra được phân tích trên đây có thể thấy rằng, mức độ hiểu biết của đối tượng khảo sát đối với các phó từ tình thái được đưa ra là tương đối hạn chế. Ngoài phó từ tình thái “도무지”, các phó từ tình thái còn lại đều ghi nhận tỉ lệ cao các phương án đưa ra không sử dụng hoặc sử dụng sai quan hệ hô ứng với phó từ tình thái đó. Đặc biệt, với các phó từ tình thái ở cấp độ cao, tỉ lệ sinh viên không đưa ra câu trả lời là tương đối cao. Điều đó có thể được dự đoán là bởi sinh viên không nắm được cả ý nghĩa cũng như quan hệ hô ứng của phó từ tình thái đó với các yếu tố ngữ pháp tương ứng.

*** Câu hỏi sau khảo sát**

1. Sau khi hoàn thành khảo sát, bạn nghĩ rằng mình có hiểu rõ cách sử dụng của các phó từ tình thái?

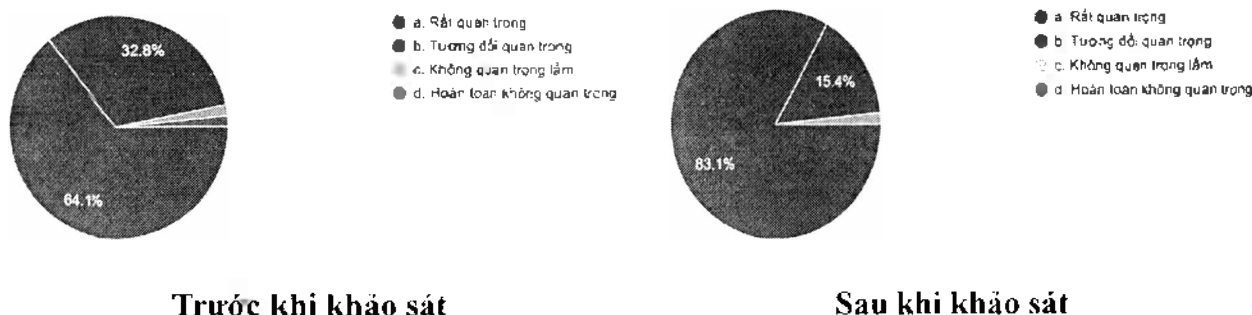


Biểu đồ 9: So sánh sự thay đổi nhận thức về mức độ hiểu biết phó từ tình thái tiếng Hàn trước và sau khi khảo sát

Từ biểu đồ so sánh sự thay đổi nhận thức về mức độ hiểu biết phó từ tình thái tiếng Hàn trước và sau khi khảo sát có thể dễ dàng nhận thấy sự thay đổi đáng kể trong việc tự đánh giá về mức độ hiểu biết về phó từ tình thái của đối tượng tham gia khảo sát. Tỉ lệ sinh viên đánh giá bản thân “hiểu tương đối rõ” đã giảm từ 28.1% xuống còn 7.2%. Bên cạnh đó, tỉ lệ sinh viên đánh giá “không hiểu rõ lắm” cũng giảm nhẹ từ 71.9% xuống 65.2%. Sự thay đổi đó hoàn toàn không mang tính tiêu cực

bởi sinh viên đã có sự thay đổi lựa chọn từ các phương án “hiểu tương đối rõ” hoặc “không hiểu rõ lắm” sang “hoàn toàn không hiểu rõ” về phó từ tình thái. Cụ thể, tỉ lệ sinh viên cho rằng bản thân “không hiểu rõ lắm” sau khi tham gia khảo sát đã tăng vọt tới 26.1%.

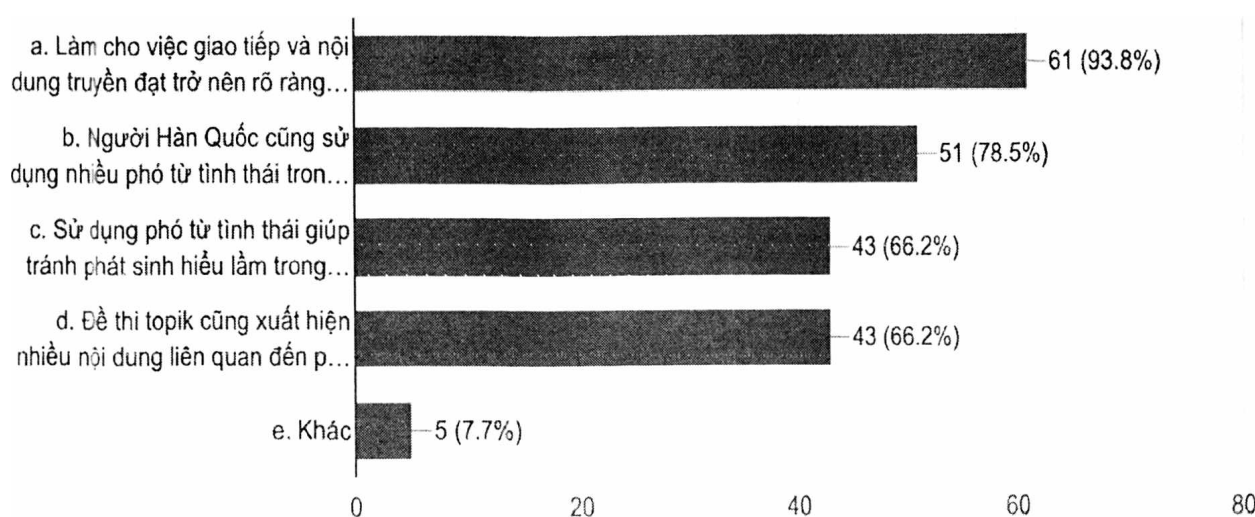
2. Bạn nghĩ rằng việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn có quan trọng không?



Biểu đồ 10: So sánh sự thay đổi nhận thức về tầm quan trọng của việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn trước và sau khi khảo sát

Tương tự như biểu đồ 9, biểu đồ 10 cho thấy sự thay đổi nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn trước và sau khi khảo sát. Thông qua biểu đồ này, có thể khẳng định được rằng, mặc dù trước khi khảo sát, có 64.1% sinh viên cho rằng việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn là rất quan trọng, tuy nhiên sau khảo sát con số đó đã tăng lên tới 83.1%. Đặc biệt, không còn sinh viên nào cho rằng việc dạy – học phó từ tình thái là “hoàn toàn không quan trọng”. Điều đó cho thấy, hầu hết sinh viên đều đã nhận thức được dạy – học phó từ tình thái cũng là một trong những nội dung đặc biệt quan trọng trong giảng dạy tiếng Hàn.

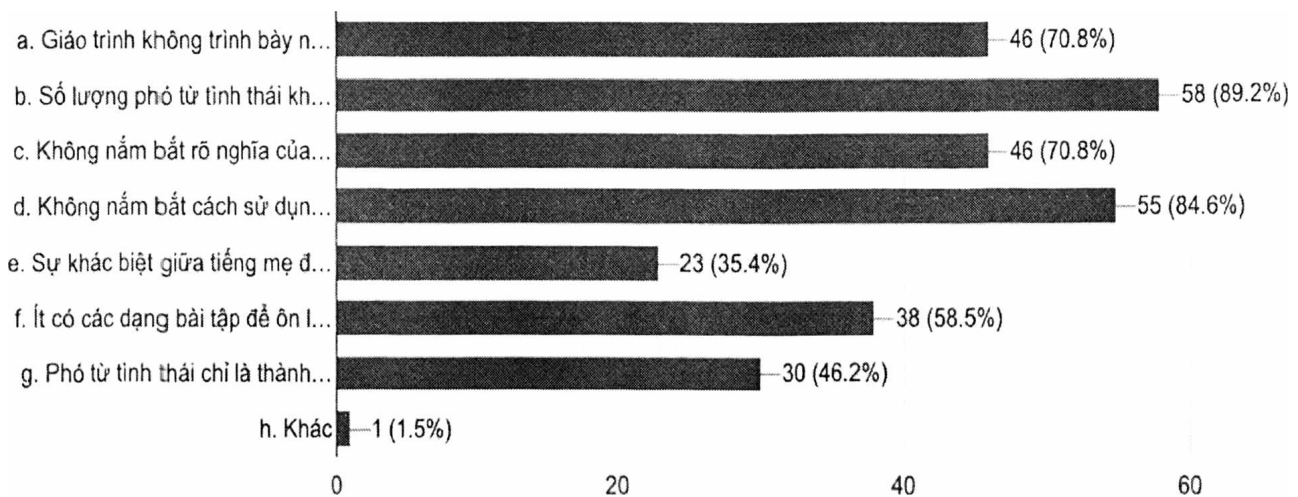
3. Theo bạn, lí do việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn quan trọng là gì? (Có thể chọn nhiều phương án) (Nếu trả lời c. Không quan trọng lắm, d. Hoàn toàn không quan trọng, xin hãy bỏ qua câu hỏi này)



Biểu đồ 11: Lí do việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn quan trọng

Nhìn biểu đồ 11 có thể thấy, 93.8% người tham gia khảo sát đều cho rằng, việc học phó từ tình thái là quan trọng bởi nó giúp cho việc giao tiếp và truyền đạt nội dung trở nên rõ ràng hơn. Bên cạnh đó, 78.5% số sinh viên đưa ra câu trả lời: “Người Hàn Quốc cũng sử dụng nhiều phó từ tình thái trong đời sống hàng ngày” nên việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn cũng rất quan trọng. Hai lí do trên được xem như là lí do chủ yếu mà sinh viên cho rằng cần phải dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn. Các lí do khác “Sử dụng phó từ tình thái giúp tránh phát sinh hiểu lầm trong giao tiếp” và “Đề thi topik cũng xuất hiện nhiều nội dung liên quan đến phó từ tình thái” khiến việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn quan trọng cũng khá nhiều (chiếm 66.2%)

4. Bạn nghĩ mình gặp phải khó khăn gì trong quá trình học phó từ tình thái tiếng Hàn? (Có thể chọn nhiều phương án)



Trong số các lựa chọn được đề xuất cho câu hỏi liên quan đến những khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình học phó từ tình thái tiếng Hàn, phần lớn sinh viên đều cho rằng: “số lượng phó từ tình thái khá nhiều và dễ bị nhầm nghĩa với nhau” (chiếm 89.2%) và bản thân “không nắm được rõ cách sử dụng của phó từ tình thái” (chiếm 84.6%). Ngoài ra, hai khó khăn cũng được khá nhiều sinh viên lựa chọn đó là “Giáo trình không trình bày nội dung trên thành một mục cụ thể nên rất khó ghi nhớ” và “Không nắm được rõ nghĩa của phó từ tình thái” (đều chiếm 70.8%).

4.1. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT TRONG GIẢNG DẠY PHÓ TỪ TÌNH THÁI TIẾNG HÀN

Trước khi đưa ra một số đề xuất trong giảng dạy phó từ tình thái tiếng Hàn, có thể rút ra kết luận sau khi tiến hành điều tra khảo sát như sau:

Thứ nhất, nhiều sinh viên đã được tiếp cận với khái niệm phó từ tình thái, tuy nhiên vẫn có những sinh viên chưa nắm bắt được tên gọi của loại phó từ này trong quá trình học tiếng Hàn.

Thứ hai, tất cả sinh viên tham gia khảo sát đều đã từng sử dụng phó từ tình thái tiếng Hàn. Tuy nhiên, số lượng sinh viên “thường xuyên sử dụng” phó từ tình thái không nhiều, chủ yếu mới chỉ dừng lại ở mức độ “thỉnh thoảng sử dụng” hoặc một số trường hợp “hầu như không sử dụng” hay “hoàn toàn không sử dụng” phó từ tình thái tiếng Hàn.

Thứ ba, trong câu hỏi tự đánh giá về mức độ hiểu biết về phó từ tình thái tiếng Hàn, hoàn toàn không có sinh viên nào đánh giá mình “hiểu rất rõ” về phó từ tình thái tiếng Hàn. Số lượng sinh

viên đánh giá mình “hiểu tương đối rõ” về phó từ tình thái tiếng Hàn cũng chiếm con số tương đối nhỏ. Phần lớn sinh viên tham gia khảo sát đều đánh giá mình “không hiểu rõ lắm” về phó từ tình thái tiếng Hàn.

Thứ tư, hầu hết sinh viên tham gia khảo sát đều cho rằng, việc dạy – học phó từ tình thái là “rất quan trọng” và “tương đối quan trọng”. Chỉ tồn tại một số lượng sinh viên rất nhỏ cho rằng việc này là “không quan trọng lắm” hoặc “hoàn toàn không quan trọng”.

Thứ năm, trong điều tra nhằm đánh giá thực tế về mức độ hiểu biết phó từ tình thái tiếng Hàn, có thể thấy tồn tại những vấn đề trong việc sử dụng phó từ tình thái tiếng Hàn gồm:

1) Sử dụng phó từ tình thái có ý nghĩa không phù hợp. Lỗi sai này được nhận định là xuất phát từ việc không nắm chắc ý nghĩa của các phó từ tình thái.

2) Sử dụng những phó từ tình thái có quan hệ hô ứng không phù hợp mặc dù những phó từ đó có thể phù hợp về mặt ý nghĩa. Lỗi sai này xuất phát từ việc học phó từ tình thái tập trung vào ý nghĩa nhiều hơn là quan hệ hô ứng của phó từ tình thái đó với các cấu trúc ngữ pháp khác. (도대체 – 결국, 도대체 - 오로지)

3) Nhầm lẫn các phó từ tình thái có hình thức tương tự. Việc không nắm chắc các phó từ tình thái cũng dễ dẫn đến lỗi sai này bởi số lượng phó từ tình thái là tương đối nhiều và có rất nhiều phó từ tình thái có hình thức tương tự nhau. (아무리 – 아무래도 - 아마, 어쩌면 - 어찌)

4) Không nắm được những phó từ tình thái có ý nghĩa hay cách sử dụng tương tự. Vấn đề này được phát sinh phần lớn là do việc học phó từ tình thái một cách đơn lẻ, thiếu tính hệ thống dẫn tới không bao quát được các phó từ tình thái có ý nghĩa hay cách sử dụng tương tự.

Thứ sáu, sau khi hoàn thành khảo sát, sinh viên đã có sự thay đổi nhiều trong tự đánh giá về mức độ hiểu biết của bản thân liên quan đến phó từ tình thái cũng như nhận thức về tầm quan trọng của việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn. Số lượng sinh viên cho rằng mình “không hiểu rõ lắm” về phó từ tình thái đã tăng lên so với trước khảo sát. Đặc biệt, số sinh viên đánh giá bản thân “hoàn toàn không hiểu rõ” về phó từ tình thái xuất hiện tương đối nhiều mặc dù trước khảo sát không có trường hợp nào trả lời như vậy.

Thứ bảy, sau khảo sát, tỉ lệ sinh viên cho rằng việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn là quan trọng, cụ thể với những câu trả lời cho rằng dạy – học phó từ tình thái “rất quan trọng” đã tăng cao hơn nhiều so với trước khảo sát. Và không còn sinh viên cho rằng việc dạy – học nội dung này là “hoàn toàn không quan trọng”.

Thứ tám, khi đề cập đến lý do về việc dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn là quan trọng, hầu hết sinh viên đều đánh giá cao vai trò của phó từ tình thái trong việc “làm cho việc giao tiếp và nội dung truyền đạt trở nên rõ ràng hơn”. Bên cạnh đó, lý do là sinh viên cho rằng việc dạy – học phó từ tình thái là quan trọng bởi “Người Hàn Quốc cũng sử dụng nhiều phó từ tình thái trong đời sống hàng ngày”.

Cuối cùng, phần lớn các sinh viên đều cho rằng khó khăn của việc học phó từ tình thái tiếng Hàn xuất phát từ việc “Số lượng phó từ tình thái khá nhiều và dễ bị nhầm lẫn với nhau” và bản thân “Không nắm được rõ cách sử dụng của phó từ tình thái”. Bên cạnh đó, việc “Giáo trình không trình bày nội dung trên thành một mục cụ thể nên rất khó ghi nhớ” và “Không nắm được rõ nghĩa của phó từ tình thái” cũng là các khó khăn gây trở ngại cho việc học phó từ tình thái tiếng Hàn.

Với kết quả điều tra trên đây, tác giả xin được đưa ra một số đề xuất khi giảng dạy phó từ tình thái tiếng Hàn như sau:

Thứ nhất, giáo viên nên cho sinh viên tiếp cận phó từ tình thái ở cả phạm trù khái niệm và phân loại phó từ tình thái bên cạnh việc dạy ý nghĩa và cách sử dụng của loại phó từ này.

Thứ hai, cần giúp sinh viên hiểu được rõ hơn vai trò của phó từ tình thái tiếng Hàn trong câu cũng như tầm quan trọng của dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn.

Thứ ba, cần phân loại các phó từ tình thái theo phạm trù ý nghĩa hơn là để sinh viên tiếp cận phó từ tình thái theo các từ đơn lẻ trong giáo trình. Điều này sẽ giúp sinh viên có thể ghi nhớ một cách logic và có hệ thống về phó từ tình thái tiếng Hàn cũng như những phó từ tình thái có ý nghĩa và cách sử dụng tương tự.

Thứ tư, bên cạnh giảng dạy ý nghĩa phó từ tình thái, cần cung cấp kiến thức về quan hệ hô ứng của phó từ tình thái tiếng Hàn bởi đây là điểm khác biệt của tiếng Hàn so với tiếng Việt.

Thứ năm, cần nhắc nhở sinh viên chú ý những phó từ tình thái có ý nghĩa khác nhau nhưng mang hình thức tương tự. Bên cạnh đó, cần thiết phải xây dựng các dạng bài tập giúp sinh viên ôn luyện về phó từ tình thái tiếng Hàn và đặc biệt là các dạng bài tập giúp tránh mắc phải những lỗi sai trên.

Cuối cùng, số lượng phó từ tình thái tiếng Hàn là tương đối lớn, do đó cần cung cấp mục lục phó từ tình thái tiếng Hàn theo các cấp độ tăng dần để sinh viên có thể nắm được và tổ chức ôn luyện các phó từ tình thái cần thiết trong việc học tiếng Hàn cũng như giao tiếp tiếng Hàn trong thực tế.

5. KẾT LUẬN

Từ nội dung điều tra trên đây có thể nhận thấy, mức độ hiểu biết liên quan đến phó từ tình thái tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam vẫn còn tương đối hạn chế và sinh viên đang gặp phải nhiều khó khăn trong việc học nội dung nói trên. Những lỗi sai mà sinh viên thường gặp phải khi sử dụng phó từ tình thái cụ thể như sau:

1) Sử dụng phó từ tình thái có ý nghĩa không phù hợp. Lỗi sai này được nhận định là xuất phát từ việc không nắm chắc ý nghĩa của các phó từ tình thái.

2) Sử dụng những phó từ tình thái có quan hệ hô ứng không phù hợp mặc dù những phó từ đó có thể phù hợp về mặt ý nghĩa. Lỗi sai này xuất phát từ việc học phó từ tình thái tập trung vào ý nghĩa nhiều hơn là quan hệ hô ứng của phó từ tình thái đó với các cấu trúc ngữ pháp khác.

3) Nhầm lẫn các phó từ tình thái có hình thức tương tự. Việc không nắm chắc các phó từ tình thái cũng dễ dẫn đến lỗi sai này bởi số lượng phó từ tình thái là tương đối nhiều và có rất nhiều phó từ tình thái có hình thức tương tự nhau.

4) Không nắm được những phó từ tình thái có ý nghĩa hay cách sử dụng tương tự. Vấn đề này được phát sinh phần lớn là do việc học phó từ tình thái một cách đơn lẻ, thiếu tính hệ thống dẫn tới không bao quát được các phó từ tình thái có ý nghĩa hay cách sử dụng tương tự.

Bên cạnh việc nêu ra những vấn đề mà sinh viên gặp phải liên quan đến việc sử dụng phó từ tình thái, tác giả cũng đưa ra một số đề xuất trong việc giảng dạy phó từ tình thái tiếng Hàn như sau:

1) Giáo viên nên cho sinh viên tiếp cận phó từ tình thái ở cả phạm trù khái niệm và phân loại phó từ tình thái bên cạnh việc dạy ý nghĩa và cách sử dụng của loại phó từ này.

2) Cần giúp sinh viên hiểu được rõ hơn vai trò của phó từ tình thái tiếng Hàn trong câu cũng như tầm quan trọng của dạy – học phó từ tình thái tiếng Hàn.

3) Cần phân loại các phó từ tình thái theo phạm trù ý nghĩa hơn là để sinh viên tiếp cận phó từ tình thái theo các từ đơn lẻ trong giáo trình. Điều này sẽ giúp sinh viên có thể ghi nhớ một cách logic và có hệ thống về phó từ tình thái tiếng Hàn cũng như những phó từ tình thái có ý nghĩa và cách sử dụng tương tự.

4) Bên cạnh giảng dạy ý nghĩa phó từ tình thái, cần cung cấp kiến thức về quan hệ hô ứng của phó từ tình thái tiếng Hàn bởi đây là điểm khác biệt của tiếng Hàn so với tiếng Việt.

5) Cần nhắc nhở sinh viên chú ý những phó từ tình thái có ý nghĩa khác nhau nhưng mang hình thức tương tự. Bên cạnh đó, cần thiết phải xây dựng các dạng bài tập giúp sinh viên ôn luyện về phó từ tình thái tiếng Hàn và đặc biệt là các dạng bài tập giúp tránh mắc phải những lỗi sai trên.

6) Số lượng phó từ tình thái tiếng Hàn là tương đối lớn, do đó cần cung cấp mục lục phó từ tình thái tiếng Hàn theo các cấp độ tăng dần để sinh viên có thể nắm được và tổ chức ôn luyện các phó từ tình thái cần thiết trong việc học tiếng Hàn cũng như giao tiếp tiếng Hàn trong thực tế.

Với những đề xuất trên đây, tác giả mong rằng sẽ giúp ích một phần nào đó cho việc giảng dạy phó từ tình thái mang lại hiệu quả cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục tiếng Hàn - Viện Giáo dục quốc tế (2003), 『한국어 중급1』, 경희대학교출판문화원.
- Bộ Giáo dục tiếng Hàn - Viện Giáo dục quốc tế (2003), 『한국어 고급2』, Trung tâm Văn hoá xuất bản Đại học Kyung Hee.
- Choi Hyun Bae (1989), 『우리말본』, Nhà xuất bản: 서울 정음문화사.
- Go Yeong Geun – Gu Bon Kwan (2008), 『우리말 문법본』, Nhà xuất bản: 집문당.
- Hwang Mun Yong – Min Hyeon Sik (1993), 『국어문법론의 이해』, Nhà xuất bản: 개문사.
- Jang Yeong Hee (1994), 『현대 국어 화식부사의 의미 연구』, Luận văn tiến sĩ, Đại học nữ sinh Sook Myung.
- Kim Jung Seop (2017), 『국제 통용 한국어 표준 교육과정』, Viện Ngôn ngữ quốc gia xuất bản.
- Seo Jeong Su (1996), 『국어문법』, Nhà xuất bản: Đại học Hanyang.
- Seo Jeong Su (2005), 『한국어의 부사』, Nhà xuất bản: Đại học Quốc gia Seoul.
- Son Nam Ik (1995), 『국어 부사 연구』, Nhà xuất bản: 박이정.
- Tập hợp bộ đề năng lực tiếng Hàn (Topik) lần 20-33, trình độ Trung cấp.
- Trung tâm Giáo dục Văn hoá và Ngôn ngữ Hàn Quốc – Đại học Korea (2010), 『재미있는 한국어3』, Nhà xuất bản: 교보문고.
- Trường Đại học Yonsei, Giáo trình 『연세 한국어5』, Trung tâm Văn hoá xuất bản Đại học Yonsei.
- Viện Ngôn ngữ quốc gia (2005), 『외국인을 위한 한국어 문법1』, Nhà xuất bản: 컴듀니케이션북스.